

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết Minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.003.878.390.333</b>	<b>8.627.066.822.743</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>5.051.398.429.738</b>	<b>4.958.442.146.154</b>
1. Tiền	111		4.866.398.429.738	4.353.442.146.154
2. Các khoản tương đương tiền	112		185.000.000.000	605.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>560.500.000.000</b>	<b>200.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	560.500.000.000	200.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.353.297.500.177</b>	<b>1.026.331.917.375</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	720.433.886.835	435.836.505.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	386.005.623.476	381.753.854.728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	266.460.125.340	217.293.573.855
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(28.257.558.921)	(17.207.440.587)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.655.423.447	8.655.423.447
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.684.230.861.474</b>	<b>2.036.409.400.004</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.688.734.432.576	2.046.471.201.683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.503.571.102)	(10.061.801.679)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>354.451.598.944</b>	<b>405.383.359.210</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.634.260.761	2.610.914.346
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		279.182.297.081	304.394.163.999
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	69.629.141.102	98.378.280.865
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		5.900.000	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>29.196.445.192.962</b>	<b>25.826.418.604.432</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>638.288.652</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	638.288.652
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.764.215.749.931</b>	<b>21.596.805.454.754</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.586.795.615.291	21.430.852.906.693
- Nguyên giá	222		58.832.177.842.254	52.696.882.913.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.245.382.226.963)	(31.266.030.007.221)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	177.420.134.640	165.952.548.061
- Nguyên giá	228		194.138.834.693	176.799.461.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.718.700.053)	(10.846.913.852)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>2.388.520.625.942</b>	<b>1.610.732.672.123</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.388.520.625.942	1.610.732.672.123
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.231.014.115.156</b>	<b>1.102.687.946.830</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	1.113.664.115.156	985.337.946.830
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	117.350.000.000	117.350.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.812.694.701.933</b>	<b>1.515.554.242.073</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.800.935.415.196	1.506.871.443.024
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11.759.286.737	8.682.799.049
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>38.200.323.583.295</b>	<b>34.453.485.427.175</b>

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>22.180.479.303.226</b>	<b>18.896.237.822.486</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.764.156.770.178</b>	<b>10.376.242.027.547</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	8.075.796.867.768	6.332.068.789.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.765.015.162	75.585.177.141
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	9.676.343.619	22.663.819.108
4. Phải trả người lao động	314		1.162.081.754.861	1.182.450.292.158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	93.465.445.610	71.170.004.394
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	20	98.153.177.446	87.557.373.123
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		641.514.860	354.358.985
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	754.657.133.615	758.298.668.563
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.326.053.160.819	678.807.092.084
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.377.664.698	8.916.907.932
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	1.146.488.691.720	1.158.369.544.666
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.416.322.533.048</b>	<b>8.519.995.794.939</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		8.267.872.170	-
2. Phải trả nội bộ dài hạn	335	20	-	48.492.321.371
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7.885.092	-
4. Phải trả dài hạn khác	337	21	74.171.592.315	53.449.268.294
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	9.320.122.627.804	8.406.122.961.445
6. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		13.752.555.667	11.931.243.829
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>16.019.844.280.069</b>	<b>15.557.247.604.689</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>16.030.054.546.646</b>	<b>15.557.236.054.689</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	14.734.656.500.471	14.026.720.725.551
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	121.071.491.557	137.216.768.597
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	-	446.178.150
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	309.200.919.993	263.433.235.226
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		256.472.788.589	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		52.728.131.404	263.433.235.226
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	27	865.125.634.625	1.046.404.941.178
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	83.014.205.987
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(10.210.266.577)</b>	<b>11.550.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(10.925.863.526)	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		715.596.949	11.550.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>38.200.323.583.295</b>	<b>34.453.485.427.175</b>

  
 Hoàng Thị Yến  
 Người lập biểu

  
 Hoàng Minh Dũng  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Văn Hợp  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 02 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		98.596.948.398.416	90.325.083.668.747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(370.465.537)	(365.887.178)
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	30	98.596.577.932.879	90.324.717.781.569
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	93.761.162.329.398	85.635.742.384.250
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		4.835.415.603.481	4.688.975.397.319
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	87.344.944.829	91.143.022.662
7. Chi phí tài chính	22	33	338.174.584.421	232.681.542.003
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>253.808.914.312</i>	<i>172.079.691.716</i>
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	14	189.662.884.144	112.293.534.321
9. Chi phí bán hàng	25	34	1.802.887.902.850	1.789.874.648.405
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	2.491.983.295.543	2.325.865.084.885
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		479.377.649.640	543.990.679.009
12. Thu nhập khác	31	36	98.876.530.437	165.847.251.891
13. Chi phí khác	32	36	26.095.370.949	47.102.055.085
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	36	72.781.159.488	118.745.196.806
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		552.158.809.128	662.735.875.815
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	81.884.601.507	112.728.006.841
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>470.274.207.621</b>	<b>550.007.868.974</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu công ty mẹ</i>	61		469.333.548.532	522.312.295.577
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62		940.659.089	27.695.573.397



**Hoàng Thị Yến**  
 Người lập biểu



**Hoàng Minh Dũng**  
 Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Văn Hợp**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 02 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>552.158.809.128</b>	<b>662.735.875.815</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.125.623.140.587	3.486.867.188.427
Các khoản dự phòng	03	4.620.236.467	(7.221.877.843)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	63.125.613.484	47.518.519.449
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(270.630.212.991)	(196.690.245.597)
Chi phí lãi vay	06	253.808.914.312	172.079.691.716
Các khoản điều chỉnh khác	07	8.784.205.969	12.228.184.530
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>4.737.490.706.956</b>	<b>4.177.517.336.497</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(291.132.021.275)	411.252.798.491
Thay đổi hàng tồn kho	10	459.613.944.920	(386.805.494.093)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.861.034.517.715	61.105.571.891
Thay đổi chi phí trả trước	12	(327.470.600.208)	(383.201.508.015)
Tiền lãi vay đã trả	14	(302.171.853.084)	(171.925.939.906)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(71.990.602.894)	(116.874.850.296)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	38.649.407.732
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(427.520.724.755)	(279.845.218.588)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.637.853.367.375</b>	<b>3.349.872.103.713</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(6.726.089.063.966)	(6.179.723.970.385)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	20.803.610.843	21.530.617.791
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(360.000.000.000)	(200.500.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.758.910.718	18.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	155.654.520.347	183.298.484.640
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.898.872.022.058)</b>	<b>(6.157.394.867.954)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21.523.212.055	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.965.693.530.848	1.912.044.532.253
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(632.680.274.973)	(874.747.967.198)
5. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.197.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.354.536.467.930</b>	<b>1.032.099.065.055</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>93.517.813.247</b>	<b>(1.775.423.699.186)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4.958.442.146.154</b>	<b>6.731.576.887.811</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(561.529.663)	2.288.957.529
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.051.398.429.738</b>	<b>4.958.442.146.154</b>

**Hoàng Thị Yến**  
 Người lập biểu

**Hoàng Minh Dũng**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Hợp**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 02 tháng 4 năm 2018

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con, chi tiết như sau:

#### Công ty mẹ

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam - EVN).

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công thương đã có Quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") tại Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Công ty mẹ đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 22.050 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 19.410 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty mẹ là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, thành phố từ Tỉnh Ninh Thuận đến Tỉnh Cà Mau (trừ Thành phố Hồ Chí Minh). Ngoài ra, Công ty mẹ cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổ chức hoạt động của Công ty mẹ gồm 20 Công ty Điện lực địa phương, 7 Công ty phụ trợ và 1 Ban Quản lý Dự án (Ban Quản lý Dự án Điện Lực Miền Nam).

#### Các Công ty con

- Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "DNPC"):

DNPC là Doanh nghiệp Nhà nước, do Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam sở hữu 100% vốn. Công ty được thành lập theo Quyết định 32/1999/QĐ-BCN ngày 03 tháng 6 năm 1999 của Bộ Công nghiệp Việt Nam. Công ty đã được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2006 của Thủ Tướng Chính phủ, Quyết định giao vốn điều lệ số 488/QĐ-EVN-HĐQT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"). Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600432744 ngày 05 tháng 7 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính của DNPC là kinh doanh điện năng, kinh doanh dịch vụ viễn thông, xây dựng, cải tạo và quản lý vận hành hành lưới điện có cấp điện áp đến 110KV, gia công, chế tạo phụ tùng phụ kiện, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông, cho thuê văn phòng, đại lý bảo hiểm, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, sửa chữa lưới điện, thiết bị viễn thông, vận tải hàng hóa đường bộ trong phạm vi tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của DNPC đặt tại số 01 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

- Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền nam (sau đây gọi tắt là "TVTK"):

TVTK là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0311423583 ngày 19 tháng 12 năm 2011 với vốn điều lệ là 9.000.000.000 đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Căn cứ Quyết định số 2289/QĐ-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 của EVN, giá trị tài sản đánh giá lại với số tiền 3.494.293.823 đồng được ghi nhận tăng nguồn vốn kinh doanh của công ty.

Ngày 06 tháng 9 năm 2011, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ban hành quyết định số 541/QĐ-EVN về việc chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Thiết kế điện - Chi nhánh của Công ty mẹ thành Công ty TNHH MTV Tư vấn Điện Miền Nam - công ty con trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam với tỷ lệ sở hữu là 100%.

Hoạt động chính của TVTK là khảo sát, thiết kế, giám sát công trình điện, mua bán máy móc thiết bị thuộc ngành điện.

- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no (sau đây gọi tắt là "Vi-na-si-no"):

Vi-na-si-no là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1100883174, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp và theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 502032000114 ngày 23/12/2008 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Long An (nay là Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Long An) cấp, sau đó được cấp lại bằng Giấy Chứng nhận Đầu tư số 5020320001 ngày 27 tháng 10 năm 2009 thay cho Giấy Chứng nhận Đầu tư số 50221000112 và thay đổi đến lần thứ 4 ngày 25 tháng 02 năm 2014 với vốn điều lệ là 115.500.000.000 đồng.

Tại ngày 26 tháng 9 năm 2017, Tổng Công ty đã thoái một phần khoản vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no tương đương với tỉ lệ sở hữu 13,02%, do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no được phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên kết kể từ ngày này.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và thực tế đích danh đối với hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc chi phí theo dự toán hoặc giá trị tài sản tương đương. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

2017  
(Số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến việc xác định thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện ước tính thời gian sử dụng còn lại và trích khấu hao trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại ước tính tại thời điểm đánh giá lại.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí vật tư lắp đặt điện kế mới và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí vật tư lắp đặt điện kế liên quan trực tiếp đến công tác lắp mới điện kế cho khách hàng và chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 60 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

#### **Vốn chủ sở hữu và quỹ**

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ("Nghị định số 10") ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được ghi nhận tại Tổng Công ty là tổng hợp doanh thu của tất cả các Công ty Điện lực Tỉnh và doanh thu hoạt động khác của các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Doanh thu được ghi nhận cụ thể như sau:

- Doanh thu điện: được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh thu xây lắp: được ghi nhận khi công trình hoàn thành bàn giao, lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoặc biên bản nghiệm thu từng giai đoạn và quyết toán giá trị.
- Doanh thu mắc dây đặt điện: được ghi nhận khi công trình hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Doanh thu tư vấn, thiết kế: được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và quyết toán giá trị.
- Các doanh thu khác: được ghi nhận khi phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá của ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để đánh giá các khoản công nợ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2017 tại Công văn số 4246/EVN – TCKT ngày 11 tháng 9 năm 2017, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bảng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tiền mặt	63.402.419.626	25.296.160.920
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.796.307.939.460	4.325.502.713.428
Tiền đang chuyển	6.688.070.652	2.643.271.806
Các khoản tương đương tiền	<u>185.000.000.000</u>	<u>605.000.000.000</u>
	<b><u>5.051.398.429.738</u></b>	<b><u>4.958.442.146.154</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ dưới 3 tháng, hưởng lãi suất 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,5%/năm).

#### **5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trong thời gian là từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 5,8%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,5%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Tổng Công ty Điện lực Campuchia	62.625.190.068	83.875.426.272
- Các khách hàng khác	522.807.332.730	247.102.693.761
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	135.001.364.037	104.858.385.899
	<b>720.433.886.835</b>	<b>435.836.505.932</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Các khoản trả trước khác chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bộ tài chính		
(Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) (*)	164.239.096.867	-
Phải thu cước viễn thông	886.002.752	1.203.875.501
Phải thu người lao động	1.961.943.800	5.225.145.908
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	7.341.562.718	48.132.120.645
Phải thu cổ tức	16.485.000.000	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.215.728.182	2.363.160.000
Khác	72.330.791.021	160.369.271.801
	<b>266.460.125.340</b>	<b>217.293.573.855</b>

(\*) Đây là khoản tiền vay giải ngân từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) cho Tổng Công ty nhằm phục vụ cho Dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2. Theo thỏa thuận trong hợp đồng vay, khoản tiền vay giải ngân cho Tổng Công ty sẽ được quản lý trực tiếp bởi Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	16.071.414.799	33.421.931.223
Nguyên liệu, vật liệu	1.331.701.602.916	1.535.836.948.083
Công cụ, dụng cụ	185.418.549.603	102.014.213.069
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	149.793.449.688	268.069.687.251
Thành phẩm	5.265.992.896	94.754.405.251
Hàng hoá	479.620.455	12.370.214.587
Hàng gửi đi bán	3.802.219	3.802.219
	<b>1.688.734.432.576</b>	<b>2.046.471.201.683</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.503.571.102)	(10.061.801.679)
	<b>1.684.230.861.474</b>	<b>2.036.409.400.004</b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.291.317.854	52.973.930.688
Thuế giá trị gia tăng	32.614.431.880	35.559.456.699
Thuế thu nhập cá nhân	3.722.323.135	9.734.846.755
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	398.979
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	1.068.233	109.647.744
	<b>69.629.141.102</b>	<b>98.378.280.865</b>

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.505.072.880.893</b>	<b>14.580.038.961.600</b>	<b>34.972.848.735.668</b>	<b>626.728.995.186</b>	<b>12.193.340.567</b>	<b>52.696.882.913.914</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>569.064.919.440</b>	<b>3.092.256.113.019</b>	<b>3.216.745.840.505</b>	<b>138.523.857.679</b>	<b>1.761.778.009</b>	<b>7.018.352.508.652</b>
Đầu tư xây dựng tạm bàn giao	488.410.504.857	1.716.890.187.475	2.361.773.354.078	20.979.425.838	1.595.778.009	4.589.649.250.257
Mua sắm, xây dựng mới	26.724.080.270	857.577.761.280	238.387.084.261	80.472.528.532	166.000.000	1.203.327.454.343
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	35.714.653	426.485.421.736	245.120.437.257	125.250.000	-	671.766.823.646
Điều động trong nội bộ Tập đoàn	44.307.452.889	60.146.835.905	166.655.374.450	33.740.679.620	-	304.850.342.864
Điều chỉnh theo quyết toán	3.711.617.802	25.575.561.596	163.354.205.813	-	-	192.641.385.211
Các nguyên nhân khác	5.875.548.969	5.580.345.027	41.455.384.646	3.205.973.689	-	56.117.252.331
<b>Giảm trong năm</b>	<b>44.467.962.529</b>	<b>157.026.361.813</b>	<b>645.388.668.942</b>	<b>35.740.750.035</b>	<b>433.836.993</b>	<b>883.057.580.312</b>
Thanh lý, nhượng bán	9.750.600.584	170.453.617.637	22.052.144.414	1.626.744.363	-	203.883.106.998
Phân loại lại	(11.719.475.398)	(70.115.679.025)	53.759.814.537	31.006.215.587	(2.870.395.701)	60.480.000
Giảm do thoái vốn khỏi Vinasino	33.390.075.338	33.150.280.941	1.825.632.148	1.779.335.233	3.304.232.694	73.449.556.354
Giảm do quyết toán công trình	520.763.877	20.275.453.867	506.528.226.009	-	-	527.324.443.753
Các nguyên nhân khác	12.525.998.128	3.262.688.393	61.222.851.834	1.328.454.852	-	78.339.993.207
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.029.669.837.804</b>	<b>17.515.268.712.806</b>	<b>37.544.205.907.231</b>	<b>729.512.102.830</b>	<b>13.521.281.583</b>	<b>58.832.177.842.254</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

<b>Số dư đầu năm</b>	<b>896.377.066.373</b>	<b>8.015.730.775.268</b>	<b>22.061.359.637.247</b>	<b>287.483.461.397</b>	<b>5.079.066.936</b>	<b>31.266.030.007.221</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>159.101.662.057</b>	<b>1.277.980.638.703</b>	<b>2.707.332.674.032</b>	<b>110.634.650.213</b>	<b>1.902.369.796</b>	<b>4.256.951.994.801</b>
Trích khấu hao trong năm	137.490.047.638	1.223.752.913.731	2.672.055.101.948	85.063.378.059	1.869.864.316	4.120.231.305.692
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	-	2.506.799.794	-	-	2.506.799.794
Điều động trong nội bộ Tập đoàn	20.494.904.442	28.260.687.818	25.129.981.991	25.487.822.585	-	99.373.396.836
Phân loại lại	48.980.735	24.460.115.712	2.743.543.168	-	-	27.252.639.615
Điều chỉnh theo quyết toán	-	299.223.803	946.474.072	-	-	1.245.697.875
Các nguyên nhân khác	1.067.729.242	1.207.697.639	3.950.773.059	83.449.569	32.505.480	6.342.154.989
<b>Giảm trong năm</b>	<b>21.069.480.402</b>	<b>172.546.719.285</b>	<b>73.524.694.015</b>	<b>8.755.837.558</b>	<b>1.703.043.799</b>	<b>277.599.775.059</b>
Thanh lý, nhượng bán	9.369.688.609	162.682.088.941	18.962.400.506	1.601.753.693	-	192.615.931.749
Phân loại lại	5.814.033.503	84.672.265	15.588.529.021	6.084.254.640	-	27.571.489.429
Giảm do thoái vốn khỏi Vinasino	4.762.816.498	8.367.694.438	1.301.190.254	905.329.936	1.703.043.799	17.040.074.925
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	8.487.806.895	-	-	8.487.806.895
Các nguyên nhân khác	1.122.941.792	1.412.263.641	29.184.767.339	164.499.289	-	31.884.472.061
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.034.409.248.028</b>	<b>9.121.164.694.686</b>	<b>24.695.167.617.264</b>	<b>389.362.274.052</b>	<b>5.278.392.933</b>	<b>35.245.382.226.963</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	<b>1.608.695.814.520</b>	<b>6.564.308.186.332</b>	<b>12.911.489.098.421</b>	<b>339.245.533.789</b>	<b>7.114.273.631</b>	<b>21.430.852.906.693</b>
Tại ngày cuối năm	<b>1.995.260.589.776</b>	<b>8.394.104.018.120</b>	<b>12.849.038.289.967</b>	<b>340.149.828.778</b>	<b>8.242.888.650</b>	<b>23.586.795.615.291</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý có nguyên giá lần lượt là 5.321.705.021.935 đồng và 314.607.847.990 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lần lượt là 1.500.068.028.886 đồng và 340.187.673.989 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.497 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CDKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất có giá trị khoảng 11.869 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 7.768 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

## 12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	160.466.904.414	14.615.461.710	1.717.095.789	176.799.461.913
Mua sắm mới	11.021.646.701	7.156.435.970	922.643.000	19.100.725.671
Giảm do thoái vốn	-	(32.024.160)	-	(32.024.160)
Giảm khác	(1.013.048.731)	(716.280.000)	-	(1.729.328.731)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>170.475.502.384</b>	<b>21.023.593.520</b>	<b>2.639.738.789</b>	<b>194.138.834.693</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	6.080.136.554	3.095.524.105	1.671.253.193	10.846.913.852
Khấu hao trong năm	1.901.760.708	3.016.777.922	473.296.265	5.391.834.895
Giảm do thoái vốn	-	(32.024.160)	-	(32.024.160)
Giảm khác	-	(363.085.411)	-	(363.085.411)
Tăng khác	418.717.169	323.936.445	132.407.263	875.060.877
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.400.614.431</b>	<b>6.041.128.901</b>	<b>2.276.956.721</b>	<b>16.718.700.053</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>154.386.767.860</b>	<b>11.519.937.605</b>	<b>45.842.596</b>	<b>165.952.548.061</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>162.074.887.953</b>	<b>14.982.464.619</b>	<b>362.782.068</b>	<b>177.420.134.640</b>

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đầu tư xây dựng	2.377.497.609.561	1.606.007.686.709
Khác	11.023.016.381	4.724.985.414
	<b>2.388.520.625.942</b>	<b>1.610.732.672.123</b>

Trong năm, Tổng Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay vào giá trị công trình xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 53.138.820.675 đồng (năm 2016: 30.679.829.244 đồng).

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các công trình đang đầu tư xây dựng cơ bản để đảm bảo cho các khoản tiền vay các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	1.033.854.812.130	1.001.911.160.384
Lãi do đầu tư	189.662.884.144	112.293.534.321
Cổ tức nhận được trong năm	(116.492.345.000)	(121.178.780.800)
Các khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, lương Hội đồng Quản trị tại công ty liên kết	(4.374.238.289)	(7.687.967.075)
Tăng do mất quyền kiểm soát Công ty con	11.013.002.171	-
	<b>1.113.664.115.156</b>	<b>985.337.946.830</b>

Phân lãi trong công ty liên kết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	2.889.534.314.720	1.288.304.114.323
Lợi nhuận thuần	973.684.262.946	367.585.593.756
<b>Lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết</b>	<b>189.662.884.144</b>	<b>112.293.534.321</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ vốn đã góp trên tổng vốn thực góp	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	48,86%	48,86%	48,86%	Sản xuất, kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	44,88%	44,88%	44,88%	Xây lắp và sửa chữa, thí nghiệm điện
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-Na-Si-No	Long An	41,98%	41,98%	41,98%	Sản xuất và bán buôn các thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đà Nẵng	22,97%	22,97%	22,97%	Sản xuất, kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Đồng Nai	43,20%	43,20%	43,20%	Tư vấn thiết kế và xây lắp điện

**15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	89.600.000.000	89.600.000.000
Công ty Cổ phần EVN Land Quốc tế	7.500.000.000	7.500.000.000
	<b>117.350.000.000</b>	<b>117.350.000.000</b>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các công ty này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn khác này tại ngày kết thúc niên độ kế toán chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	5.734.941.008	52.889.702.109
Chi phí mua bảo hiểm và các loại phí, lệ phí	712.878.165	379.891.850
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.738.346.838.455	1.417.360.975.093
Chi phí trả trước khác	56.140.757.568	36.240.873.972
	<b>1.800.935.415.196</b>	<b>1.506.871.443.024</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	6.278.837.974.551	4.678.870.247.250
Bên thứ ba	1.796.958.893.217	1.653.198.542.143
	<b>8.075.796.867.768</b>	<b>6.332.068.789.393</b>

Tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được Tổng Công ty chi trả khi đến hạn.

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.733.792.196	6.997.986.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.359.380.816	8.492.308.975
Thuế thu nhập cá nhân	4.425.214.151	6.775.104.587
Thuế tài nguyên	108.125.646	115.633.093
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	49.830.810	282.785.697
	<b>9.676.343.619</b>	<b>22.663.819.108</b>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Giảm do thoái vốn VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	(28.561.469.943)	269.906.799.239	271.225.968.980	-	(29.880.639.684)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	8.455.351.245	8.455.351.245	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.114.478.013	2.114.478.013	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(44.481.621.714)	81.884.601.507	71.990.602.894	3.655.686.063	(30.931.937.038)
Thuế tài nguyên	115.633.094	1.401.421.499	1.462.991.769	-	54.062.824
Thuế nhà đất	(398.979)	1.992.384.254	1.976.252.275	-	15.733.000
Tiền thuê đất	-	39.949.395.166	39.949.395.166	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(2.959.742.168)	85.270.574.317	81.847.388.038	239.446.905	702.891.016
Các loại thuế khác	173.137.953	7.084.228.305	7.170.273.859	-	87.092.399
	<b>(75.714.461.757)</b>	<b>498.059.233.545</b>	<b>486.192.702.239</b>	<b>3.895.132.968</b>	<b>(59.952.797.483)</b>
Trong đó:					
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(98.378.280.865)				(69.629.141.102)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.663.819.108				9.676.343.619

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	66.820.838.451	62.044.956.548
Chi phí phải trả khác	26.644.607.159	9.125.047.846
	<b>93.465.445.610</b>	<b>71.170.004.394</b>

**20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ**

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông Tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	2.776.193.375	2.776.193.375
Phải trả Bộ Tư lệnh Hải quân (*)	324.888.100.000	-
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	63.884.007.571	53.636.313.440
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	15.041.250.000	15.041.250.000
Phải trả về Bảo hiểm xã hội	4.922.158.619	122.290.958.682
Phải trả, phải nộp khác	343.145.424.050	564.553.953.066
	<b>754.657.133.615</b>	<b>758.298.668.563</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	74.171.592.315	53.449.268.294
	<b>74.171.592.315</b>	<b>53.449.268.294</b>

(\*) Đây là khoản phải trả liên quan đến việc tiếp nhận bàn giao các Công trình điện thuộc quần đảo Trường Sa từ Bộ Tư lệnh Hải quân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, việc bàn giao tài sản đã hoàn thành nhưng Tổng Công ty chưa nhận được Quyết định phê duyệt Công trình nhận bàn giao từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	499.932.562.076	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	826.120.598.743	678.807.092.084
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	710.169.987.219	515.547.737.521
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	115.950.611.524	163.259.354.563
	<b>1.326.053.160.819</b>	<b>678.807.092.084</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối năm VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	249.932.562.076
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	250.000.000.000
	<b>499.932.562.076</b>

Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động cho Tổng Công ty. Đây là các khoản vay không đảm bảo, chịu lãi suất từ 5,7%/năm đến 9,2%/năm.

**23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	9.421.796.225.640	8.456.174.421.037
Nợ dài hạn khác	724.447.000.907	628.755.632.492
	<b>10.146.243.226.547</b>	<b>9.084.930.053.529</b>
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	(826.120.598.743)	(678.807.092.084)
	<b>9.320.122.627.804</b>	<b>8.406.122.961.445</b>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

**Vay dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thế giới (*)	6.739.529.392.417	6.536.213.752.717
Hiệp định 3034	36.053.306.001	71.376.298.858
Hiệp định 3358	322.208.952.445	363.361.987.394
Hiệp định 3680	638.559.070.389	704.146.716.252
Hiệp định 4000	77.721.207.820	84.142.009.797
Hiệp định 4444	530.740.266.721	565.990.859.465
Hiệp định DPL 1	226.350.665.797	226.898.247.231
Hiệp định DPL 2	2.029.342.174.774	2.051.100.000.000
Hiệp định 5156	2.318.969.999.991	2.112.633.000.000
Hiệp định DPL 3	539.141.408.273	334.877.243.192
Dự án lưới điện 110KV	20.442.340.206	21.687.390.528
Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	122.154.917.647	87.337.307.500
Hiệp định 1585 VIE/(SF)	44.506.385.665	87.337.307.500
Hiệp định 2128	77.648.531.982	-
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (*)	292.916.220.003	-
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) (*)	78.123.801.896	103.286.552.758
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	54.481.564
- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	-
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) (*)	51.040.517.436	53.739.717.770
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức (*)	662.873.189.814	571.616.510.206
Hiệp định KFW	505.733.740.724	534.562.391.652
Hiệp định KFW2	157.139.449.090	37.054.118.554
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	279.157.766.727	337.468.412.132
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	200.483.932.719	133.017.744.324
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	157.203.905.057	167.346.092.481
- Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Ngân hàng Công Thương Việt Nam	160.551.056.569	4.419.465.281
- Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	80.635.034.037	-
- Chi nhánh Bình Dương	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	107.159.192.595	-
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-
Ngân hàng An Bình - Phòng giao dịch Tân Tiến	9.261.943.003	23.309.821.144
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	-	1.733.479.718
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương	388.906.009.266	362.014.602.924
Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	4.699.735.286	6.715.137.835
- Chi nhánh Trảng Bom	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	72.526.331.791	67.901.342.683
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	14.573.279.377	-
	<b>9.421.796.225.640</b>	<b>8.456.174.421.037</b>
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	(710.169.987.219)	(515.547.737.521)
	<b>8.711.626.238.421</b>	<b>7.940.626.683.516</b>

(\*) Đây là các khoản vay với các Tổ chức Tài chính Quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ Ngân hàng Thế giới (WB) và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, AFD, KFW, JBIC, JICA) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) của Tổng Công ty. Theo đó, các chỉ tiêu này không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 6 năm đến 25 năm với thời gian ân hạn từ 1 năm đến 8 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/1 năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay từ các Ngân hàng trong nước và nước ngoài, các khoản vốn ODA của các Cơ quan và của các tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 3 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 1 đến 7 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Một số khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	710.169.987.219	515.547.737.521
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.541.956.414.553	2.875.842.270.053
Sau năm năm	6.169.669.823.868	5.064.784.413.463
	<b>9.421.796.225.640</b>	<b>8.456.174.421.037</b>
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	(710.169.987.219)	(515.547.737.521)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>8.711.626.238.421</b>	<b>7.940.626.683.516</b>

**Nợ dài hạn**

Đây là giá trị của các công trình nhận bàn giao từ Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia và các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước	30.306.477.426	32.852.094.007
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	24.401.895.247	17.896.657.241
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hậu Giang	5.365.788.125	11.394.130.524
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	17.405.807.084	2.665.173.679
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cần Thơ	10.053.000.000	5.365.788.125
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang	57.778.991.453	41.799.991.453
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận	45.910.716.733	43.118.698.732
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bạc Liêu	6.358.836.106	7.517.836.106
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh	1.114.038.955	1.834.312.780
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau	26.150.509.368	38.638.235.328
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An	23.556.220.656	22.722.937.797
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tiền Giang	107.031.132.315	56.224.278.819
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận	253.902.066	2.578.449.572
Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	60.000.000.000	-
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	308.759.685.373	344.147.048.329
	<b>724.447.000.907</b>	<b>628.755.632.492</b>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	(115.950.611.524)	(163.259.354.563)
	<b>608.496.389.383</b>	<b>465.496.277.929</b>

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	115.950.611.524	163.259.354.563
Từ năm thứ hai trở về sau	608.496.389.383	465.496.277.929
	<b>724.447.000.907</b>	<b>628.755.632.492</b>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	(115.950.611.524)	(163.259.354.563)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>608.496.389.383</b>	<b>465.496.277.929</b>

**24. VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>14.026.720.725.551</b>	<b>13.387.064.221.943</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>726.619.035.754</b>	<b>649.682.127.576</b>
Nhận tài sản từ lưới điện trung/hạ áp nông thôn	429.857.927.147	437.077.257.775
Tiếp nhận Dự án điện gió	-	147.373.877.749
Nhận bàn giao từ EVN	66.060.648.243	-
Tăng từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	230.700.460.364	65.225.029.248
Tăng khác	-	5.962.804
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(18.683.260.834)</b>	<b>(10.025.623.968)</b>
Điều chỉnh giảm vốn theo quyết toán	(18.710.126.134)	-
Bàn giao ngoài Tập đoàn	-	(6.383.483)
Điều chỉnh và giảm khác	26.865.300	(10.019.240.485)
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.734.656.500.471</b>	<b>14.026.720.725.551</b>

**25. CÁC QUỸ**

	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ Khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>137.216.768.597</b>	<b>1.158.369.544.666</b>	<b>446.178.150</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>15.022.501.866</b>	<b>414.399.777.247</b>	-
Tập đoàn cấp	-	370.190.000	-
Trích từ lợi nhuận	15.022.501.866	414.029.587.247	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>31.167.778.906</b>	<b>426.280.630.193</b>	<b>446.178.150</b>
Chi tiêu theo quy định	-	424.556.634.628	-
Chi phí khấu hao	-	137.607.732	-
Giảm do thoái vốn khỏi Vinasino	3.269.837.150	1.586.387.833	446.178.150
Bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	27.897.941.756	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>121.071.491.557</b>	<b>1.146.488.691.720</b>	<b>-</b>

**26. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>263.433.235.226</b>	<b>257.649.640.732</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>482.887.777.468</b>	<b>522.356.112.657</b>
Lợi nhuận trong năm	469.333.548.532	522.312.295.577
Các nguyên nhân khác	-	43.817.080
Tăng do mất quyền kiểm soát Công ty con	3.418.757.177	-
Điều chỉnh tăng khoản đầu tư vào công ty liên kết	10.135.471.759	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(437.120.092.701)</b>	<b>(516.572.518.163)</b>
Phân chia các quỹ	(429.052.089.113)	(513.066.035.594)
Các nguyên nhân khác	(5.672.612.826)	(2.370.466.021)
Chi tiêu theo quy định	-	(1.136.016.548)
Điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết	(2.395.390.762)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>309.200.919.993</b>	<b>263.433.235.226</b>

**27. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.046.404.941.178</b>	<b>382.139.359.191</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>49.421.153.811</b>	<b>729.490.611.235</b>
Bổ sung từ ngân sách	21.523.212.055	684.513.232.230
Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	27.897.941.756	44.977.379.005
<b>Giảm trong năm</b>	<b>230.700.460.364</b>	<b>65.225.029.248</b>
Kết chuyển công trình hoàn thành	230.700.460.364	65.225.029.248
<b>Số cuối năm</b>	<b>865.125.634.625</b>	<b>1.046.404.941.178</b>

**28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	9.373.711.587	33.435.139.660
3. Ngoại tệ các loại			
3.1 Đô la Mỹ	USD	13.053.761	14.162.287
3.2 Euro	EUR	8.091	1.477
3.3 Nhân dân tệ	CNY	22.524	3.539

**29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Nam (không bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh).



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**30. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Doanh thu bán điện</b>	<b>97.202.703.556.018</b>	<b>88.439.223.137.892</b>
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>43.352.461.924</i>	<i>37.636.928.410</i>
<b>II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác</b>	<b>1.073.038.837.097</b>	<b>1.627.078.599.177</b>
Xây lắp điện	188.708.000.629	208.304.496.882
Khảo sát, thiết kế công trình điện	49.700.455.631	83.509.687.921
Gia công, cơ khí	184.007.229.753	202.530.245.856
Mắc dây, đặt điện	224.845.811.078	227.312.839.264
Sửa chữa thí nghiệm điện	114.908.843.977	61.758.764.849
Sản xuất sản phẩm khác	310.868.496.029	843.662.564.405
<b>III. Doanh thu dịch vụ</b>	<b>242.197.695.849</b>	<b>194.504.229.308</b>
Cho thuê tài sản	9.866.553.183	14.845.622.042
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	162.371.672.630	145.300.318.435
Dịch vụ khác	69.959.470.036	34.358.288.831
<b>IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá</b>	<b>79.008.309.452</b>	<b>64.277.702.370</b>
<b>V. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(370.465.537)</b>	<b>(365.887.178)</b>
Chiết khấu thương mại	(370.465.537)	(365.887.178)
	<b><u>98.596.577.932.879</u></b>	<b><u>90.324.717.781.569</u></b>

**31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Giá vốn điện</b>	<b>92.730.105.747.015</b>	<b>84.323.390.193.167</b>
<i>Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>43.352.461.924</i>	<i>37.636.928.410</i>
<b>II. Giá vốn sản phẩm khác</b>	<b>871.308.820.258</b>	<b>1.177.486.661.305</b>
Xây lắp điện	168.377.669.432	173.917.228.703
Khảo sát, thiết kế công trình điện	37.826.816.895	25.454.019.663
Gia công, cơ khí	180.416.655.773	131.869.622.990
Mắc dây, đặt điện	186.306.398.944	169.985.213.700
Sửa chữa thí nghiệm điện	102.923.479.409	17.783.334.268
Sản xuất sản phẩm khác	195.457.799.805	658.477.241.981
<b>III. Giá vốn dịch vụ</b>	<b>87.293.222.827</b>	<b>74.734.746.555</b>
Cho thuê tài sản	1.063.887.914	1.253.537.036
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	9.285.456.006	52.890.448.724
Dịch vụ khác	76.943.878.907	20.590.760.795
<b>IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá</b>	<b>72.454.539.298</b>	<b>60.130.783.223</b>
	<b><u>93.761.162.329.398</u></b>	<b><u>85.635.742.384.250</u></b>

**32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	40.983.850.430	61.490.819.581
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.865.516.836	28.032.203.081
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.485.000.000	1.620.000.000
Lãi từ chuyển nhượng vốn	13.962.042.823	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.534.740	-
	<b><u>87.344.944.829</u></b>	<b><u>91.143.022.662</u></b>

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	253.808.914.312	172.079.691.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá	83.829.587.969	65.490.392.946
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(4.888.542.659)
Chi phí tài chính khác	536.082.140	-
	<b><u>338.174.584.421</u></b>	<b><u>232.681.542.003</u></b>

**34. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lương nhân viên bán hàng	848.323.628.539	768.387.749.636
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	93.056.414.824	99.397.009.154
Chi phí vật liệu	56.889.038.669	93.658.558.772
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	210.222.252.217	181.262.127.189
Chi phí sửa chữa lớn	2.576.161.675	3.295.226.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.669.110.594	206.133.155.425
Chi phí bảo hành	647.500.432	93.530.366
Dịch vụ mua ngoài	333.999.461.660	291.040.895.835
Chi phí bằng tiền khác	143.861.042.117	144.958.819.682
Chi phí khác	5.643.292.123	1.647.576.083
	<b><u>1.802.887.902.850</u></b>	<b><u>1.789.874.648.405</u></b>

**35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lương nhân viên quản lý	1.099.118.308.505	1.061.422.144.826
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	130.148.493.047	138.724.254.432
Chi phí vật liệu	64.077.220.230	50.830.958.902
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	131.053.677.364	114.392.568.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.775.834.214	161.997.748.670
Chi phí sửa chữa lớn	10.127.514.073	12.816.253.901
Chi phí sửa chữa thường xuyên	36.272.692.751	36.696.403.348
Chi phí đào tạo	25.827.184.933	51.304.194.707
Công tác phí, tàu xe	20.515.420.795	97.811.015.340
Ăn ca	52.405.549.333	58.566.624.814
Thuế và các khoản lệ phí	46.993.348.515	27.117.302.444
Dịch vụ mua ngoài	140.786.990.156	62.297.705.426
Các khoản dự phòng	11.969.323.116	(1.006.752.725)
Chi phí khác	520.911.738.511	452.894.662.407
	<b><u>2.491.983.295.543</u></b>	<b><u>2.325.865.084.885</u></b>

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**36. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu phạt giao hàng chậm	15.704.150	3.321.251.787
Điều chỉnh chi phí khấu hao các năm trước	(150.230.570)	10.073.397.018
Điều chỉnh đánh giá chênh lệch tỷ giá các năm trước	-	40.345.818.073
Nhận tài trợ	41.459.870.472	45.036.841.189
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	9.536.435.594	-
Thu khác	48.014.750.791	67.069.943.824
<b>Thu nhập khác</b>	<b>98.876.530.437</b>	<b>165.847.251.891</b>
Chi phí mở thầu	-	2.866.312.138
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	12.560.658.900
Chi khác	26.095.370.949	31.675.084.047
<b>Chi phí khác</b>	<b>26.095.370.949</b>	<b>47.102.055.085</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>72.781.159.488</b>	<b>118.745.196.806</b>

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>552.158.809.128</b>	<b>662.735.875.815</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(206.147.884.144)	(171.735.320.992)
- Cổ tức nhận được trong năm	(16.485.000.000)	(1.620.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(5.504.404.864)
- Chi phí không được khấu trừ đã tính thuế năm trước theo kết quả thanh tra thuế	-	(51.257.796.250)
- Lợi nhuận trong Công ty liên kết	(189.662.884.144)	(112.293.534.321)
- Thu nhập không chịu thuế khác	-	(1.059.585.557)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	75.953.517.245	24.924.880.628
- Chi phí không được tính thuế	75.953.517.245	24.924.880.628
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>421.964.442.229</b>	<b>515.925.435.451</b>
Trích quỹ khoa học công nghệ	(8.784.205.969)	(12.228.184.530)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>413.180.236.260</b>	<b>503.697.250.921</b>
Thu nhập tính thuế với thuế suất 15% (*)	18.380.663.580	50.839.832.196
Thu nhập tính thuế với thuế suất thông thường	394.799.572.680	452.857.418.725
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>81.717.014.073</b>	<b>98.197.458.574</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(3.807.132.350)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	167.587.434	18.834.768.034
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp đã quyết toán năm 2014	-	(497.087.417)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>81.884.601.507</b>	<b>112.728.006.841</b>
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>81.884.601.507</b>	<b>112.728.006.841</b>

(\*) Theo Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 7 năm 2000, thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư thực hiện trong Khu Công nghiệp được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong suốt thời gian thực hiện dự án, miễn 2 năm kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Vi-Na-Si-No thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định 24.

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Tổng Công ty và công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nào được ghi nhận do không có chênh lệch đáng kể giữa các khoản tài sản và công nợ trong báo cáo tài chính hợp nhất với cơ sở tính thuế của các khoản mục này cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế.

**38. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Giá trị các công trình đã được phê duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	<u>8.300.000.000.000</u>	<u>8.115.920.000.000</u>

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	Chủ sở hữu
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Nam	Thành viên EVN
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải điện 4	Thành viên EVN
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Thành viên EVN
Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	Thành viên EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
<b>Bán hàng vật tư, tài sản, hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	-	<u>1.151.731.129</u>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	21.178.853.241	59.882.847.480
Điện mua từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	84.882.804.839.851	77.146.674.034.496
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	188.911.204	
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	<u>48.277.916</u>	<u>16.192.706.293</u>
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	412.960.514
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	<u>87.073.848</u>	<u>251.590.898</u>
<b>Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	68.676.537.000	68.676.537.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	<u>46.306.688.000</u>	<u>38.588.904.500</u>

**Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Tổng thu nhập	<u>4.997.035.823</u>	<u>5.494.411.000</u>

**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:**

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	135.001.364.037	104.577.865.849
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	-	280.520.050
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	<u>3.215.578.182</u>	<u>2.363.160.000</u>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	6.274.428.875.798	4.676.257.711.845
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	1.128.945.160	103.763.534
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	3.280.153.593	2.508.771.871
	<u><b>6.278.837.974.551</b></u>	<u><b>4.678.870.247.250</b></u>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	63.884.007.571	53.636.313.440
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	15.041.250.000	15.041.250.000
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	2.776.193.375	2.776.193.375
	<u><b>81.701.450.946</b></u>	<u><b>71.453.756.815</b></u>
<b>Các khoản nợ dài hạn</b>		
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	<u>308.759.685.373</u>	<u>344.147.048.329</u>

**40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 550.341.741.916 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2016: 870.826.754.189 đồng), nhưng đã bao gồm 870.826.754.189 đồng là số tiền mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa được thanh toán năm trước và đã được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản trong năm bao gồm số tiền 267.065.735.543 đồng liên quan tới vật tư xuất dùng phục vụ cho các công trình xây dựng cơ bản (năm 2016: 485.190.886.769 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi hàng tồn kho.

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 477.208.449.256 đồng liên quan đến việc tăng vốn góp từ nhận bàn giao tài sản cố định (năm 2016: 572.100.299.535 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền thu từ đi vay trong năm không bao gồm số tiền 161.788.635.466 đồng liên quan đến nhận nợ vay từ nhận bàn giao tài sản cố định (năm 2016: 80.661.738.824 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 53.598.625.244 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2016: 39.596.255.172 đồng), nhưng đã bao gồm 39.596.255.172 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm trước được thanh toán trong năm nay. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.